

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 88 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ
ngân sách địa phương năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/NQ15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh
Nghệ An dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 232/STC-NST
ngày 12/01/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Nghệ An (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT (TP, Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thanh An

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	51.731.271
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.405.700
1	Thu NSDP hưởng 100%	8.762.200
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.643.500
II	Thu bổ sung từ NSTW	30.694.823
-	Thu bổ sung cân đối	16.115.675
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11.536.111
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34	3.043.037
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.216.648
VI	Nguồn khác	414.100
-	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	324.100
-	Thu viện trợ	40.000
-	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
B	TỔNG CHI NSDP	51.688.571
I	Tổng chi cân đối NSDP	51.688.571
1	Chi đầu tư phát triển	12.626.469
2	Chi thường xuyên	37.191.398
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890
5	Dự phòng ngân sách	1.193.432
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	572.582
7	Chi viện trợ	40.000
8	Chi nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
C	BỘI CHI NSDP	281.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	42.700
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	42.700
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	324.100
1	Vay để bù đắp bội chi	281.400
2	Vay để trả nợ gốc	42.700

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	51.731.271
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.405.700
2	Thu bổ sung từ NSTW	30.694.823
-	Thu bổ sung cân đối	16.115.675
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11.536.111
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34	3.043.037
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.216.648
6	Nguồn khác	414.100
-	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	324.100
-	Thu viện trợ	40.000
-	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
II	Chi ngân sách	47.587.681
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	24.415.279
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	23.172.402
-	Chi bổ sung cân đối	12.679.638
-	Chi bổ sung có mục tiêu	10.492.764
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	281.400
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	27.273.292
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	4.100.890
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	23.172.402
-	Thu bổ sung cân đối	12.679.638
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.492.764
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	27.273.292
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	27.273.292
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.340.000	19.495.700
I	Thu nội địa	21.400.000	19.405.700
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	680.000	680.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	230.000	230.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	550.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.220.000	8.220.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	1.345.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	620.000	372.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	372.000	372.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	248.000	
7	Lệ phí trước bạ	1.300.000	1.300.000
8	Thu phí, lệ phí	355.000	225.000
-	Phí và lệ phí trung ương	130.000	
-	Phí và lệ phí địa phương	225.000	225.000
+	Phí và lệ phí xã, phường	10.780	10.780
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	60.000
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000	510.000
11	Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	5.270.000
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	50.000	50.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	73.200
-	Cơ quan trung ương cấp	74.000	22.200
-	Cơ quan địa phương cấp	51.000	51.000
14	Thu khác ngân sách	809.000	459.000
-	Thu khác ngân sách trung ương	350.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương	459.000	459.000
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000
16	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	126.000	1.500
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.850.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.536.800	
2	Thuế xuất khẩu	228.000	
3	Thuế nhập khẩu	84.000	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	600	
5	Thu khác	600	
III	Thu viện trợ	40.000	40.000
IV	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	50.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.688.571	34.512.074	17.176.497
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.688.571	34.512.074	17.176.497
I	Chi đầu tư phát triển	12.626.469	9.962.492	2.663.977
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.323.969	9.659.992	2.663.977
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.272	188.272	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.006.500	2.475.722	2.530.778
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	47.500	47.500	
II	Chi thường xuyên	37.191.398	22.961.207	14.230.191
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.195.892	5.773.797	10.422.095
2	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	402.000	371.000	31.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.800	11.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	
V	Dự phòng ngân sách	1.193.432	911.102	282.330
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	572.582	572.582	
VII	Chi viện trợ	40.000	40.000	
VIII	Chi nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	50.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	12.679.638
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	34.512.074
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	9.962.492
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.659.992
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.272
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	364.958
1.4	Chi văn hóa thông tin	7.368
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	6.571.624
1.9	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	302.500
II	Chi thường xuyên	22.961.207
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.773.797
2	Chi khoa học và công nghệ	371.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.656.090
4	Chi văn hóa thông tin	208.269
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	101.434
6	Chi thể dục thể thao	27.110
7	Chi bảo vệ môi trường	188.366
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.616.618
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.234.916
10	Chi bảo đảm xã hội	5.314.623
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890
V	Dự phòng ngân sách	911.102
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	572.582
VII	Chi viện trợ	40.000
VIII	Chi nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	TỔNG SỐ	7.230.167		7.230.167								
I	Các Sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc cấp tỉnh	6.755.615		6.755.615								
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	52.696		52.696								
1.1	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	8.820		8.820								
1.2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	43.876		43.876								
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	18.584		18.584								
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	23.160		23.160								
4	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh	3.600		3.600								
5	Thanh tra tỉnh	62.155		62.155								
-	<i>Trong đó, kinh phí thu hồi sau thanh tra</i>	5.000		5.000								
6	Sở Tài chính	49.548		49.548								
6.1	Văn phòng Sở Tài chính	42.640		42.640								
-	<i>Trong đó, kinh phí trung ương hỗ trợ theo mục tiêu cho ngành tài chính</i>	3.000		3.000								
6.2	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	6.908		6.908								
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	15.108		15.108								
7.1	Văn phòng Sở Dân tộc và Tôn giáo	15.108		15.108								
8	Sở Nội vụ	125.974		125.974								
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	72.599		72.599								
-	<i>Trong đó:</i>											
	<i>Kinh phí thi đua khen thưởng</i>	35.000		35.000								
8.2	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	349		349								
8.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	4.678		4.678								
8.4	Trung tâm điều dưỡng thương binh	23.555		23.555								
8.5	Ban quản lý nghĩa trang liệt sỹ Việt - Lào	4.079		4.079								
8.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	3.812		3.812								
8.7	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	16.902		16.902								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
9	Sở Công Thương	54.498		54.498								
9.1	Văn phòng Sở Công Thương	17.178		17.178								
9.2	Chi cục Quản lý thị trường	22.554		22.554								
9.3	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển công thương	8.266		8.266								
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả</i>	2.000		2.000								
9.4	Kinh phí sự nghiệp khuyến công	6.500		6.500								
10	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	2.223		2.223								
11	Ban An toàn giao thông tỉnh	2.343		2.343								
12	Sở Xây dựng	95.273		95.273								
12.1	Văn phòng Sở Xây dựng	31.841		31.841								
12.2	Viện Quy hoạch - Kiến trúc xây dựng	3.432		3.432								
12.3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính (trong đó: Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng trên địa bàn các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc: 27.000 triệu đồng)	60.000		60.000								
13	Sở Tư pháp	26.623		26.623								
13.1	Văn phòng Sở Tư pháp	19.369		19.369								
13.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	7.254		7.254								
14	Sở Ngoại vụ	18.857		18.857								
15	Sở Y tế	1.128.043		1.128.043								
15.1	Văn phòng Sở Y tế	37.420		37.420								
15.2	Bệnh viện Phổi	1.350		1.350								
15.3	Bệnh viện Tâm thần	41.352		41.352								
15.4	Bệnh viện Mắt	405		405								
15.5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	59.732		59.732								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
-	<i>Trong đó: Kinh phí đối ứng các Dự án (Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ: 105 triệu đồng; Dự án Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2024 - 2026: 198 triệu đồng)</i>	303		303								
15.6	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Dược phẩm, Mỹ phẩm	9.046		9.046								
15.7	Trung tâm Giám định y khoa	3.670		3.670								
15.8	Trung tâm Pháp y	2.944		2.944								
15.9	Trung tâm Bảo trợ xã hội	14.566		14.566								
15.10	Trung tâm Công tác xã hội	8.779		8.779								
15.11	Quỹ bảo trợ trẻ em	5.863		5.863								
15.12	Làng trẻ em SOS Vinh	2.666		2.666								
15.13	Trung tâm y tế thành phố Vinh	58.657		58.657								
15.14	Trung tâm y tế Hưng Nguyên	41.080		41.080								
15.15	Trung tâm y tế Nam Đàn	36.796		36.796								
15.16	Trung tâm y tế Nghi Lộc	35.800		35.800								
15.17	Trung tâm y tế Diễn Châu	51.960		51.960								
15.18	Trung tâm y tế Đô Lương	43.624		43.624								
15.19	Trung tâm y tế Thanh Chương	66.348		66.348								
15.20	Trung tâm y tế Anh Sơn	43.065		43.065								
15.21	Trung tâm y tế Yên Thành	55.898		55.898								
15.22	Trung tâm y tế Con Cuông	31.535		31.535								
15.23	Trung tâm y tế Nghĩa Đàn	49.402		49.402								
15.24	Trung tâm y tế Thái Hòa	18.759		18.759								
15.25	Trung tâm y tế Tân Kỳ	48.448		48.448								
15.26	Trung tâm y tế Hoằng Mai	17.543		17.543								
15.27	Trung tâm y tế Quỳnh Lưu	47.350		47.350								
15.28	Trung tâm y tế Quế Phong	53.697		53.697								
15.29	Trung tâm y tế Quý Hợp	55.161		55.161								
15.30	Trung tâm y tế Quý Châu	43.919		43.919								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
15.31	Trung tâm y tế Tương Dương	65.017		65.017								
15.32	Trung tâm y tế Kỳ Sơn	71.191		71.191								
15.33	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế	5.000		5.000								
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	565.891		565.891								
16.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	53.151		53.151								
16.2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	14.119		14.119								
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	6.800		6.800								
16.3	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	16.986		16.986								
16.4	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	9.569		9.569								
16.5	Chi cục Thủy lợi	20.665		20.665								
16.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	14.740		14.740								
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	1.000		1.000								
16.7	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	15.465		15.465								
16.8	Chi cục Bảo vệ môi trường	7.552		7.552								
16.9	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	17.452		17.452								
16.10	Trung tâm giống Thủy sản	2.428		2.428								
16.11	Ban quản lý Cảng cá Nghệ An	4.264		4.264								
16.12	Dự án khảo sát xác minh kinh doanh SDGs với khu vực tư nhân để phát triển chuỗi giá trị cho tỏi Sanuki tại tỉnh Nghệ An	420		420								
16.13	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	13.120		13.120								
16.14	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	4.350		4.350								
16.15	Trung tâm Giống nông nghiệp	13.965		13.965								
16.16	Ban quản lý diễn đàn thị trường nông nghiệp Nghệ An	2.786		2.786								
16.17	Văn phòng Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	9.592		9.592								
16.18	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	446		446								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
16.19	Trung tâm Công nghệ thông tin (tài nguyên môi trường)	650		650								
16.20	Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường	9.200		9.200								
16.21	Văn phòng Đăng ký Đất đai	630		630								
16.22	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	900		900								
16.23	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	22.599		22.599								
16.24	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	22.853		22.853								
16.25	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	3.906		3.906								
16.26	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	6.875		6.875								
16.27	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	9.751		9.751								
16.28	Ban quản lý rừng phòng hộ Quý Châu	8.603		8.603								
16.29	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	8.189		8.189								
16.30	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	9.124		9.124								
16.31	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	12.512		12.512								
16.32	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	9.479		9.479								
16.33	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	9.287		9.287								
16.34	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	6.895		6.895								
16.35	Đoàn Điều tra quy hoạch lâm nghiệp	6.111		6.111								
16.36	Ban quản lý Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ	6.210		6.210								
16.37	Tổng đội TNXP-XDKT Quỳnh Lưu	1.114		1.114								
16.38	Sự nghiệp môi trường	12.633		12.633								
16.40	Sự nghiệp lâm nghiệp	88.300		88.300								
16.41	Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thuộc trách nhiệm cấp tỉnh	89.000		89.000								
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.312.936		2.312.936								
17.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	40.603		40.603								
17.2	Trường mầm non Hoa Sen	8.663		8.663								
17.3	Trường THPT Dân tộc nội trú	48.501		48.501								
17.4	Trường Phổ thông DTNT THPT số 2	49.109		49.109								
17.5	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	87.427		87.427								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
17.6	Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp Nghệ An	15.760		15.760								
17.7	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	7.670		7.670								
17.8	Trung tâm giáo dục - dạy nghề người khuyết tật	15.082		15.082								
17.9	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	32.753		32.753								
17.10	Trường THPT Hà Huy Tập	31.998		31.998								
17.11	Trường THPT Lê Viết Thuật	32.148		32.148								
17.12	Trường THPT Lê Hồng Phong	17.946		17.946								
17.13	Trường THPT Thái Lão	25.511		25.511								
17.14	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	14.471		14.471								
17.15	Trường THPT Phạm Hồng Thái	18.148		18.148								
17.16	Trường THPT Nam Đàn 1	24.681		24.681								
17.17	Trường THPT Nam Đàn 2	19.825		19.825								
17.18	Trường THPT Kim Liên	32.023		32.023								
17.19	Trường THPT Nguyễn Duy Trinh	27.228		27.228								
17.20	Trường THPT Nghi Lộc 2	19.202		19.202								
17.21	Trường THPT Nghi Lộc 3	24.391		24.391								
17.22	Trường THPT Nghi Lộc 4	23.637		23.637								
17.23	Trường THPT Nghi Lộc 5	21.902		21.902								
17.24	Trường THPT Nguyễn Xuân Ôn	25.238		25.238								
17.25	Trường THPT Diễn Châu 2	25.528		25.528								
17.26	Trường THPT Diễn Châu 3	26.225		26.225								
17.27	Trường THPT Diễn Châu 4	23.327		23.327								
17.28	Trường THPT Diễn Châu 5	23.199		23.199								
17.29	Trường THPT Quỳnh Lưu 1	28.039		28.039								
17.30	Trường THPT Quỳnh Lưu 2	24.306		24.306								
17.31	Trường THPT Quỳnh Lưu 3	38.250		38.250								
17.32	Trường THPT Quỳnh Lưu 4	25.531		25.531								
17.33	Trường THPT Nguyễn Đức Mậu	23.292		23.292								
17.34	Trường THPT Phan Đăng Lưu	25.780		25.780								
17.35	Trường THPT Yên Thành 2	23.976		23.976								
17.36	Trường THPT Phan Thúc Trạc	23.833		23.833								
17.37	Trường THPT Yên Thành 3	15.913		15.913								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
17.38	Trường THPT Bắc Yên Thành	27.214		27.214								
17.39	Trường THPT Nam Yên Thành	15.175		15.175								
17.40	Trường THPT Đô Lương 1	26.463		26.463								
17.41	Trường THPT Đô Lương 2	26.190		26.190								
17.42	Trường THPT Đô Lương 3	37.241		37.241								
17.43	Trường THPT Đô Lương 4	13.772		13.772								
17.44	Trường THPT Thanh Chương 1	24.724		24.724								
17.45	Trường THPT Đặng Thai Mai	20.281		20.281								
17.46	Trường THPT Thanh Chương 3	20.146		20.146								
17.47	Trường THPT Nguyễn Sỹ Sách	21.338		21.338								
17.48	Trường THPT Đặng Thúc Hứa	21.918		21.918								
17.49	Trường THPT Nguyễn Cảnh Chân	26.027		26.027								
17.50	Trường THPT Cát Ngạn	12.332		12.332								
17.51	Trường THPT Anh Sơn 1	24.597		24.597								
17.52	Trường THPT Anh Sơn 2	19.064		19.064								
17.53	Trường THPT Anh Sơn 3	17.081		17.081								
17.54	Trường THPT Tân Kỳ	28.734		28.734								
17.55	Trường THPT Tân Kỳ 3	19.424		19.424								
17.56	Trường THPT Lê Lợi	21.717		21.717								
17.57	Trường THPT 1/5 Nghĩa Dân	21.312		21.312								
17.58	Trường THPT Cờ Đỏ	18.457		18.457								
17.59	Trường THPT Quý Hợp	26.579		26.579								
17.60	Trường THPT Quý Hợp 2	35.951		35.951								
17.61	Trường THPT Quý Hợp 3	26.096		26.096								
17.62	Trường THPT Quý Châu	41.206		41.206								
17.63	Trường THPT Quê Phong	47.302		47.302								
17.64	Trường THPT Con Cuông	31.086		31.086								
17.65	Trường THPT Mường Quạ	28.152		28.152								
17.66	Trường THPT Tương Dương 1	25.863		25.863								
17.67	Trường THPT Tương Dương 2	14.105		14.105								
17.68	Trường THPT Kỳ Sơn	45.229		45.229								
17.69	Trường THPT Cửa Lò	20.514		20.514								
17.70	Trường THPT Cửa Lò 2	14.835		14.835								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
17.71	Trường THPT Thái Hòa	19.793		19.793								
17.72	Trường THPT Đông Hiếu	19.887		19.887								
17.73	Trường THPT Tây Hiếu	19.540		19.540								
17.74	Trường THPT Hoàng Mai	26.517		26.517								
17.75	Trường THPT Hoàng Mai 2	15.562		15.562								
17.76	Trường PTDTNT THCS Quỳnh Hợp	30.576		30.576								
17.77	Trường PTDTNT THCS Quế Phong	25.220		25.220								
17.78	Trường PTDTNT THCS Con Cuông	21.464		21.464								
17.79	Trường PTDTNT THCS Quỳnh Châu	21.361		21.361								
17.80	Trường PTDTNT THCS Kỳ Sơn	22.301		22.301								
17.81	Trường PTDTNT THCS Tương Dương	25.929		25.929								
17.82	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Vinh	3.187		3.187								
17.83	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hưng Nguyên	3.662		3.662								
17.84	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Đàn	3.751		3.751								
17.85	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghi Lộc	2.761		2.761								
17.86	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Diễn Châu	5.594		5.594								
17.87	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Lưu	2.669		2.669								
17.88	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Yên Thành	2.038		2.038								
17.89	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tân Kỳ	3.720		3.720								
17.90	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đô Lương	3.236		3.236								
17.91	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Chương	3.728		3.728								
17.92	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Anh Sơn	5.564		5.564								
17.93	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thái Hòa	2.367		2.367								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
17.94	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghĩa Đàn	3.509		3.509								
17.95	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Hợp	4.673		4.673								
17.96	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Châu	5.041		5.041								
17.97	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quế Phong	8.055		8.055								
17.98	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Con Cuông	1.718		1.718								
17.99	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tương Dương	6.161		6.161								
17.100	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Kỳ Sơn	8.757		8.757								
17.101	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp	18.012		18.012								
17.102	Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật miền tây Nghệ An	29.073		29.073								
17.103	Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật Bắc Nghệ An	22.528		22.528								
17.104	Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật Tây Nam	15.791		15.791								
17.105	Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An	50.260		50.260								
17.106	Trường trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Vinh	10.070		10.070								
17.107	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật Vinh	3.716		3.716								
17.108	Trường trung cấp kỹ thuật Yên Thành	16.563		16.563								
17.109	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật Nghi Lộc	7.341		7.341								
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	280.773		280.773								
18.1	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	46.194		46.194								
18.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	55.395		55.395								
18.3	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao	10.813		10.813								
18.4	Thư viện tỉnh	11.387		11.387								
18.5	Trung tâm văn hoá tỉnh	7.494		7.494								
18.6	Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh	27.024		27.024								
18.7	Khu di tích Kim liên	36.176		36.176								
18.8	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	21.286		21.286								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
18.9	Ban Quản lý di tích	20.831		20.831								
18.10	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	14.173		14.173								
18.11	Kinh phí đào tạo vận động viên bóng đá trẻ	30.000		30.000								
19	Sở Khoa học và Công nghệ	128.378		128.378								
19.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	64.553		64.553								
19.2	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.466		1.466								
19.3	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn	2.250		2.250								
19.4	Trung tâm khoa học công nghệ và truyền thông	5.109		5.109								
19.5	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	55.000		55.000								
20	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	11.712		11.712								
21	Nhà xuất bản Nghệ An	5.176		5.176								
22	Báo và phát thanh, truyền hình Nghệ An	101.434		101.434								
23	Ban chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong	3.173		3.173								
24	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	5.612		5.612								
25	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	3.508		3.508								
26	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	5.778		5.778								
27	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	4.975		4.975								
28	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	15.795		15.795								
	Trong đó:											
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường được giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	675		675								
-	Kinh phí quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Đông Hải	1.952		1.952								
-	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng các tuyến đường trong khu kinh tế Đông Nam	1.558		1.558								
-	Kinh phí xúc tiến đầu tư	2.700		2.700								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
29	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao	5.750		5.750								
-	Cục Thống kê Nghệ An	250		250								
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)	2.500		2.500								
-	Toà án nhân dân tỉnh: Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động	2.000		2.000								
-	Cục Thuế Nghệ An: Hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách	1.000		1.000								
30	Vườn quốc gia Pù Mát	26.667		26.667								
31	Chi cục Kiểm lâm	97.606		97.606								
32	Đổi ứng dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC) do cơ quan phát triển Quốc tế hoa kỳ (USAID) viện trợ	875		875								
33	Trường Chính trị	19.869		19.869								
34	Trường Đại học Y khoa Vinh	24.749		24.749								
	Trong đó											
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	11.898		11.898								
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1.747		1.747								
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	10.880		10.880								
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học tập theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	224		224								
35	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	29.901		29.901								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	Trong đó											
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	12.329		12.329								
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	372		372								
36	Trường Đại học Nghệ An	124.306		124.306								
	Trong đó											
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	9.775		9.775								
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	8.403		8.403								
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	15.976		15.976								
-	Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	996		996								
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học tập theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	98		98								
37	Trường Cao đẳng Du lịch thương mại	35.710		35.710								
	Trong đó											
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	11.123		11.123								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1.029		1.029								
38	Trường Cao đẳng Việt Đức	38.106		38.106								
	Trong đó											
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	17.058		17.058								
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	4.678		4.678								
39	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	51.843		51.843								
	Trong đó											
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	21.149		21.149								
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	5.725		5.725								
40	Trường Đại học Vinh	6.127		6.127								
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	6.127		6.127								
41	Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh	4.300		4.300								
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	4.300		4.300								
42	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	349		349								
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	349		349								
43	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	153.802		153.802								

.STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
44	Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT	1.011.829		1.011.829								
	Bao gồm: - Ngân sách Trung ương	781.712		781.712								
	- Ngân sách địa phương	230.117		230.117								
II	Khối Đảng, đoàn thể chính trị và đơn vị trực thuộc	89.643		89.643								
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	89.643		89.643								
1.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	47.860		47.860								
1.2	Hội Cựu chiến binh	1.479		1.479								
1.3	Tinh đoàn	11.651		11.651								
-	Trong đó: Kinh phí cấp không báo	892		892								
1.4	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.166		5.166								
1.5	Hội Nông dân	6.012		6.012								
1.6	Trung tâm Văn hóa và thể thao thanh thiếu nhi	4.462		4.462								
1.7	Trung tâm hỗ trợ cộng đồng	5.371		5.371								
1.8	Ban quản lý Khu di tích lịch sử Trưông Bồn	7.642		7.642								
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội nghề nghiệp	25.511		25.511								
1	Liên minh hợp tác xã	7.969		7.969								
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	3.951		3.951								
2	Hội Chữ thập đỏ	5.752		5.752								
3	Hội Đông y	685		685								
4	Hội Châm cứu	207		207								
5	Hội làm vườn	362		362								
6	Hội Kiến trúc sư	308		308								
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.356		4.356								
8	Hội Nhà báo	313		313								
9	Hội Luật gia	391		391								
10	Hội Người mù	1.107		1.107								
11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.377		1.377								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	705		705								
13	Hội Khuyến học	463		463								
14	Hội Người cao tuổi	476		476								
15	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	267		267								
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	253		253								
17	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	253		253								
18	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267		267								
IV	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của NSDP (chưa giao đầu năm)	359.398		359.398								
1	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và các đề án của tỉnh	10.000		10.000								
2	Kinh phí các đoàn thanh tra liên ngành; khác	1.500		1.500								
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính cấp tỉnh	5.000		5.000								

UBND TỈNH NGHỆ AN

Biểu số 52/CK-NSNN

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ CÔNG TẬP TRUNG TỈNH QUẢN LÝ THEO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	Tổng số	7.587.643	188.272		364.958	7.368				6.571.624	6.186.721	84.903	43.250	
1	Sở Xây dựng	1.306.569								1.306.569	1.306.569			
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	595.041	180.430		43.960					370.651	370.651			
3	Sở Y tế	269.285			269.285									
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	535.664								535.664	496.810	38.854		
5	Sở Nội vụ	33.250											33.250	
6	Sở Tài chính	4.750								4.750	4.750			
7	Công an tỉnh	18.525												
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15.804												
9	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	293.645								285.000				
10	UBND xã Con Cuông	9.500											9.500	
11	UBND xã Quý Châu	39.689								39.689		39.689		
12	UBND phường Trường Vinh	5.234								5.234	5.234			
13	UBND xã Châu Khê	20.900								20.900	20.900			
14	UBND xã Quang Đông	14.250								14.250	14.250			
15	UBND xã Yên Thành	37.876								37.876	37.876			
16	UBND xã Mỗn Sơn	4.750								4.750	4.750			
17	UBND xã Đông Hiếu	7.000				7.000								
18	UBND phường Quỳnh Mai	41.658			38.000					3.658		3.658		
19	UBND phường Cửa Lò	23.401								23.401	23.401			
20	Vốn chuẩn bị đầu tư và quy hoạch khác (Phân bổ sau theo tiến độ lập Kế hoạch trung hạn 2026-2030)	250.000												
21	Dự án thực hiện nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	3.800.000								3.800.000	3.800.000			
22	Tiết kiệm 5% chi ngân sách địa phương	260.852	7.842		13.713	368				119.232	101.530	2.702	500	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	7.230.167	2.768.681	188.078	2.232.401	152.805	101.434	7.110	122.366	707.486	761.457	185.349	3.000
I	Các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc cấp tỉnh	6.755.615	2.731.058	187.078	2.232.401	144.221	101.434	7.110	122.366	561.143	582.031	83.773	3.000
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	52.696		4.503							48.193		
1.1	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	8.820									8.820		
1.2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	43.876		4.503							39.373		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	18.584									18.584		
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	23.160									23.160		
4	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh	3.600									3.600		
5	Thanh tra tỉnh	62.155									62.155		
-	Trong đó, kinh phí thu hồi sau thanh tra	5.000									5.000		
6	Sở Tài chính	49.548		2.558						6.908	37.082		3.000
6.1	Văn phòng Sở Tài chính	42.640		2.558							37.082		3.000
-	Trong đó, kinh phí trung ương hỗ trợ theo mục tiêu cho ngành tài chính	3.000											3.000
6.2	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	6.908								6.908			
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	15.108									15.108		
7.1	Văn phòng Sở Dân tộc và Tôn giáo	15.108									15.108		
8	Sở Nội vụ	125.974		15.155						4.678	56.032	50.109	
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	72.599		15.155							55.683	1.761	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trong đó:												
	Kinh phí thi đua khen thưởng	35.000									35.000		
8.2	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	349									349		
8.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	4.678								4.678			
8.4	Trung tâm điều dưỡng thương binh	23.555										23.555	
8.5	Ban quản lý nghĩa trang liệt sỹ Việt - Lào	4.079										4.079	
8.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	3.812										3.812	
8.7	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	16.902										16.902	
9	Sở Công Thương	54.498		3.000						16.636	34.862		
9.1	Văn phòng Sở Công Thương	17.178		3.000						1.870	12.308		
9.2	Chi cục Quản lý thị trường	22.554									22.554		
9.3	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển công thương	8.266								8.266			
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	2.000								2.000			
9.4	Kinh phí sự nghiệp khuyến công	6.500								6.500			
10	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	2.223									2.223		
11	Ban An toàn giao thông tỉnh	2.343									2.343		
12	Sở Xây dựng	95.273		1.746						63.432	30.095		
12.1	Văn phòng Sở Xây dựng	31.841		1.746							30.095		
12.2	Viện Quy hoạch - Kiến trúc xây dựng	3.432								3.432			

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15.10	Trung tâm Công tác xã hội	8.779										8.779	
15.11	Quỹ bảo trợ trẻ em	5.863										5.863	
15.12	Làng trẻ em SOS Vinh	2.666										2.666	
15.13	Trung tâm y tế thành phố Vinh	58.657			58.657								
15.14	Trung tâm y tế Hưng Nguyên	41.080			41.080								
15.15	Trung tâm y tế Nam Đàn	36.796			36.796								
15.16	Trung tâm y tế Nghi Lộc	35.800			35.800								
15.17	Trung tâm y tế Diễn Châu	51.960			51.960								
15.18	Trung tâm y tế Đô Lương	43.624			43.624								
15.19	Trung tâm y tế Thanh Chương	66.348			66.348								
15.20	Trung tâm y tế Anh Sơn	43.065			43.065								
15.21	Trung tâm y tế Yên Thành	55.898			55.898								
15.22	Trung tâm y tế Con Cuông	31.535			31.535								
15.23	Trung tâm y tế Nghĩa Đàn	49.402			49.402								
15.24	Trung tâm y tế Thái Hòa	18.759			18.759								
15.25	Trung tâm y tế Tân Kỳ	48.448			48.448								
15.26	Trung tâm y tế Hoàng Mai	17.543			17.543								
15.27	Trung tâm y tế Quỳnh Lưu	47.350			47.350								
15.28	Trung tâm y tế Quế Phong	53.697			53.697								
15.29	Trung tâm y tế Quỳnh Hợp	55.161			55.161								
15.30	Trung tâm y tế Quỳnh Châu	43.919			43.919								
15.31	Trung tâm y tế Tương Dương	65.017			65.017								
15.32	Trung tâm y tế Kỳ Sơn	71.191			71.191								
15.33	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế	5.000			5.000								
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	565.891	6.000	7.843					119.739	304.586	127.723		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	53.151		6.023						4.950	42.178		
16.2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	14.119								6.800	7.319		
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	6.800								6.800			
16.3	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	16.986							810	3.483	12.693		
16.4	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	9.569									9.569		
16.5	Chi cục Thủy lợi	20.665									20.665		
16.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	14.740								1.000	13.740		
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	1.000								1.000			
16.7	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	15.465								135	15.330		
16.8	Chi cục Bảo vệ môi trường	7.552							1.323		6.229		
16.9	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	17.452	6.000							11.452			
16.10	Trung tâm giống Thủy sản	2.428								2.428			
16.11	Ban quản lý Cảng cá Nghệ An	4.264							315	3.949			
16.12	Dự án khảo sát xác minh kinh doanh SDGs với khu vực tư nhân để phát triển chuỗi giá trị cho tòi Sanuki tại tỉnh Nghệ An	420								420			
16.13	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	13.120							3.870	9.250			
16.14	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	4.350								4.350			
16.15	Trung tâm Giống nông nghiệp	13.965								13.965			
16.16	Ban quản lý diễn đàn thị trường nông nghiệp Nghệ An	2.786								2.786			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16.17	Văn phòng Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	9.592							4.388	5.204			
16.18	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	446								446			
16.19	Trung tâm Công nghệ thông tin (tài nguyên môi trường)	650								650			
16.20	Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường	9.200							7.400	1.800			
16.21	Văn phòng Đăng ký Đất đai	630								630			
16.22	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	900								900			
16.23	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	22.599		1.820						20.779			
16.24	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	22.853								22.853			
16.25	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	3.906								3.906			
16.26	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	6.875								6.875			
16.27	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	9.751								9.751			
16.28	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳ Châu	8.603								8.603			
16.29	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	8.189								8.189			
16.30	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	9.124								9.124			
16.31	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	12.512								12.512			
16.32	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	9.479								9.479			
16.33	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	9.287								9.287			
16.34	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	6.895								6.895			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17.105	Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An	50.260	50.260										
17.106	Trường trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Vinh	10.070	10.070										
17.107	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật Vinh	3.716	3.716										
17.108	Trường trung cấp kỹ thuật Yên Thành	16.563	16.563										
17.109	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật Nghi Lộc	7.341	7.341										
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	280.773	96.208	21.200	720	139.045		7.110			16.490		
18.1	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	46.194			720	21.874		7.110			16.490		
18.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	55.395	55.395										
18.3	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao	10.813	10.813										
18.4	Thư viện tỉnh	11.387		3.500		7.887							
18.5	Trung tâm văn hoá tỉnh	7.494				7.494							
18.6	Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh	27.024		15.000		12.024							
18.7	Khu di tích Kim liên	36.176		2.700		33.476							
18.8	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	21.286				21.286							
18.9	Ban Quản lý di tích	20.831				20.831							
18.10	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	14.173				14.173							
18.11	Kinh phí đào tạo vận động viên bóng đá trẻ	30.000	30.000										
19	Sở Khoa học và Công nghệ	128.378		113.728							14.650		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	64.553		49.903							14.650		
19.2	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.466		1.466									
19.3	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn	2.250		2.250									
19.4	Trung tâm khoa học công nghệ và truyền thông	5.109		5.109									
19.5	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	55.000		55.000									
20	Công thông tin điện tử Nghệ An	11.712		6.515						5.197			
21	Nhà xuất bản Nghệ An	5.176				5.176							
22	Báo và phát thanh, truyền hình Nghệ An	101.434					101.434						
23	Ban chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong	3.173								3.173			
24	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	5.612								5.612			
25	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	3.508								3.508			
26	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	5.778								5.778			
27	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	4.975								4.975			
28	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	15.795							2.627	4.258	8.910		
	Trong đó:												
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường được giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	675							675				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Đông Hải	1.952							1.952				
-	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng các tuyến đường trong khu kinh tế Đông Nam	1.558								1.558			
-	Kinh phí xúc tiến đầu tư	2.700								2.700			
29	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tình giao	5.750									5.750		
-	Cục Thống kê Nghệ An	250									250		
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)	2.500									2.500		
-	Toà án nhân dân tỉnh: Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động	2.000									2.000		
-	Cục Thuế Nghệ An: Hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách	1.000									1.000		
30	Vườn quốc gia Pù Mát	26.667								26.667			
31	Chi cục Kiểm lâm	97.606								97.606			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
41	Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh	4.300	4.300										
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	4.300	4.300										
42	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	349	349										
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	349	349										
43	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	153.802			153.802								
44	Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT	1.011.829			1.011.829								
	Bao gồm: - Ngân sách Trung ương	781.712			781.712								
	- Ngân sách địa phương	230.117			230.117								
II	Khối Đảng, đoàn thể chính trị và đơn vị trực thuộc	89.643	5.371	1.000		7.642				5.354	70.276		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	89.643	5.371	1.000		7.642				5.354	70.276		
1.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	47.860		1.000							46.860		
1.2	Hội Cựu chiến binh	1.479									1.479		
1.3	Tỉnh đoàn	11.651								892	10.759		
-	Trong đó: Kinh phí cấp không báo	892								892			
1.4	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.166									5.166		
1.5	Hội Nông dân	6.012									6.012		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế																															
		Khu vực Doanh nghiệp Nhà nước TW	Khu vực Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	DN có vốn DTNN	GTGT - Doanh nghiệp	GTGT - Cá thể	Thuế Thu nhập DN	Tổ nguyên Doanh Nghiệp	TTDB Doanh nghiệp	TTDB bộ Cá thể	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế SD Đất PNN - Phường, xã thu	Tiền thuế đất, mặt nước	Lệ phí Môn bài - Doanh nghiệp	Lệ phí Môn bài - bộ cá thể	Phí khác theo cấp NS	Phí BVMT đất với KTKS	Tiền sử dụng đất (sinh đất bất động sản)	Tiền sử dụng đất (Đư án bất động sản)	Tiền sử dụng đất (đầu giá khác)	Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác	Thuế TNCN - bộ khoán	Thuế TNCN - khác	Thu tiền cấp quyền KTKS - TW cấp	Thu tiền cấp quyền KTKS - Địa phương cấp	Thu phạt ATGT	Phạt VPHC ngành thuế	Thu phạt trên đất trồng lúa	Thu Khác	Thu Hoa lệ công sản	Thu cổ tức lệ nhuận được chia	
62	Xã Thành Bình Thọ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
63	Xã Nhân Hòa												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
64	Xã Vĩnh Tường												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
65	Xã Anh Sơn												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
66	Xã Anh Sơn Đông												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
67	Xã Yên Xuân												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
68	Xã Tân Kỳ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
69	Xã Tân Phú												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
70	Xã Tân An												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
71	Xã Nghĩa Đồng												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
72	Xã Giai Xuân												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
73	Xã Nghĩa Hành												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
74	Xã Tiến Đồng												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
75	Xã Nghĩa Dân												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
76	Xã Nghĩa Thọ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
77	Xã Nghĩa Lâm												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
78	Xã Nghĩa Mai												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
79	Xã Nghĩa Hưng												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
80	Xã Nghĩa Khánh												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
81	Xã Nghĩa Lộc												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
82	Xã Quý Hợp												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
83	Xã Tam Hợp												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
84	Xã Châu Lộc												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
85	Xã Châu Hồng												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
86	Xã Mường Ham												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
87	Xã Mường Chông												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
88	Xã Minh Hợp												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
89	Xã Quý Châu												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
90	Xã Châu Tiến												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
91	Xã Hùng Chân												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
92	Xã Châu Bình												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
93	Xã Quế Phong												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
94	Xã Tiến Phong												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
95	Xã Tri Lễ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
96	Xã Mường Quàng												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
97	Xã Thông Thu												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
98	Xã Con Cuông												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
99	Xã Môn Sơn												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
100	Xã Mậu Thạch												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
101	Xã Cam Phúc												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
102	Xã Châu Khê												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
103	Xã Bình Chuẩn												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
104	Xã Tương Dương												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
105	Xã Tam Quang												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
106	Xã Tam Thái												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
107	Xã Nga Mỹ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
108	Xã Yên Hòa												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
109	Xã Yên Na												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
110	Xã Nhân Mai												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
111	Xã Lương Minh												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
112	Xã Hữu Khương												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
113	Xã Mường Xén												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
114	Xã Hữu Kiệm												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
115	Xã Năm Căn												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
116	Xã Chiêu Lưu												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
117	Xã Na Lôi												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
118	Xã Mường Típ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
119	Xã Na Ngòi												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
120	Xã Mỹ Lý												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
121	Xã Bắc Lý												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
122	Xã Keng Du												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
123	Xã Huổi Tụ												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
124	Xã Mường Lống												15			100		15	15	15					70		100	100		100			
125	Phường Thái Hòa												15			100		15	15	15					70		100	100		100			</

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm 5% từ nguồn nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)					
A	B	1	2	2.1	2.2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	9.282.010	4.100.890	250.250	3.850.640	12.679.638		133.199		17.176.497
1	Phường Trường Vinh	827.130	258.531	33.700	224.831	142.531		5.461		401.062
2	Phường Thành Vinh	781.400	217.671	25.330	192.341	157.847		5.291		375.518
3	Phường Vinh Hưng	701.770	171.302	9.750	161.552	95.665		5.738		266.967
4	Phường Vinh Phú	570.890	197.604	12.840	184.764	98.929		5.950		296.533
5	Phường Vinh Lộc	417.780	94.792	4.930	89.862	132.756		2.533		227.548
6	Phường Cửa Lò	294.710	113.385	11.010	102.375	147.594		3.188		260.979
7	Xã Hưng Nguyên	251.860	121.500	4.360	117.140	121.734		4.590		243.234
8	Xã Yên Trung	38.940	20.893	310	20.583	70.140		691		91.033
9	Xã Hưng Nguyên Nam	81.480	44.230	1.380	42.850	104.072		1.658		148.302
10	Xã Lam Thành	72.960	39.195	1.510	37.685	89.723		1.381		128.918
11	Xã Vạn An	104.440	47.171	3.780	43.391	132.840		1.530		180.011
12	Xã Nam Đàn	76.000	43.990	1.550	42.440	78.052		1.658		122.042
13	Xã Đại Huệ	65.630	36.935	1.280	35.655	74.883		1.381		111.818
14	Xã Thiên Nhân	29.820	18.060	1.430	16.630	104.231		553		122.291
15	Xã Kim Liên	131.550	74.850	2.100	72.750	149.045		2.763		223.895
16	Xã Nghi Lộc	251.500	122.605	3.600	119.005	121.852		5.100		244.457
17	Xã Phúc Lộc	136.085	65.015	1.335	63.680	71.495		2.542		136.510
18	Xã Đông Lộc	81.150	47.575	2.100	45.475	81.562		1.381		129.137
19	xã Trung Lộc	99.715	58.158	1.670	56.488	85.222		2.072		143.380
20	Xã Thần Lĩnh	53.470	31.358	770	30.588	56.484		967		87.842
21	Xã Hải Lộc	75.270	43.435	1.185	42.250	64.421		1.658		107.856
22	Xã Văn Kiều	72.500	42.205	1.030	41.175	72.239		1.381		114.444
23	Xã An Châu	120.740	67.030	2.100	64.930	121.280		2.763		188.310
24	Xã Đức Châu	131.890	73.370	3.080	70.290	110.266		2.763		183.636
25	Xã Quảng Châu	149.300	83.800	2.080	81.720	104.984		3.315		188.784
26	Xã Hải Châu	116.560	66.270	1.630	64.640	123.539		2.763		189.809
27	Xã Tân Châu	87.120	50.240	1.780	48.460	95.186		1.989		145.426
28	Xã Minh Châu	101.400	59.000	1.750	57.250	139.785		2.210		198.785
29	Xã Hùng Châu	47.930	27.800	2.660	25.140	127.472		553		155.272
30	Xã Diễn Châu	123.990	57.210	5.260	51.950	170.593		1.785		227.803
31	Xã Quỳnh Lưu	150.010	67.760	6.100	61.660	204.291		2.168		272.051
32	Xã Quỳnh Văn	59.190	27.795	2.150	25.645	117.456		829		145.251
33	Xã Quỳnh Anh	63.250	37.060	3.480	33.580	168.124		1.105		205.184
34	Xã Quỳnh Tam	28.940	16.518	2.240	14.278	105.937		414		122.455
35	Xã Quỳnh Phú	69.910	39.335	2.600	36.735	195.943		1.381		235.278

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm 5% từ nguồn nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)					
A	B	1	2	2.1	2.2	3	4	5	6	7
36	Xã Quỳnh Sơn	55.230	32.530	1.440	31.090	106.760		1.105		139.290
37	Xã Quỳnh Thắng	12.230	7.453	710	6.743	57.440		138		64.893
38	Xã Yên Thành	134.250	66.903	3.730	63.173	148.321		2.040		215.224
39	Xã Quan Thành	61.280	31.470	1.590	29.880	99.656		1.105		131.126
40	Xã Hợp Minh	83.270	48.840	1.460	47.380	127.154		1.658		175.994
41	Xã Vân Tụ	74.070	42.630	1.030	41.600	121.089		1.658		163.719
42	Xã Vân Du	51.820	31.560	1.520	30.040	84.264		1.190		115.824
43	Xã Quang Đông	68.160	34.575	1.060	33.515	77.044		1.381		111.619
44	Xã Giai Lạc	64.260	36.095	1.300	34.795	124.035		1.381		160.130
45	Xã Bình Minh	73.250	37.295	1.710	35.585	108.561		1.381		145.856
46	Xã Đông Thành	56.620	30.540	1.560	28.980	140.029		1.105		170.569
47	Xã Đô Lương	432.560	317.954	4.640	313.314	199.114		14.025		517.068
48	Xã Bạch Ngọc	42.120	20.573	1.200	19.373	93.860		912		114.433
49	Xã Văn Hiến	69.130	34.695	2.210	32.485	111.626		1.381		146.321
50	Xã Bạch Hà	77.260	26.940	1.720	25.220	117.956		1.105		144.896
51	Xã Thuần Trung	38.370	21.035	1.580	19.455	122.527		829		143.562
52	Xã Lương Sơn	62.600	32.105	1.380	30.725	81.310		1.381		113.415
53	Xã Cát Ngạn	2.880	2.529	1.130	1.399	79.746		6		82.275
54	Xã Tam Đồng	39.860	24.710	1.030	23.680	81.638		1.071		106.348
55	Xã Hạnh Lâm	4.300	2.905	310	2.595	61.859		30		64.764
56	Xã Sơn Lâm	2.650	1.880	210	1.670	74.603				76.483
57	Xã Hoa Quân	8.170	5.495	570	4.925	113.740		89		119.235
58	Xã Kim Bảng	6.060	4.040	840	3.200	97.461		60		101.501
59	Xã Bích Hào	6.350	4.229	910	3.319	107.565		9		111.794
60	Xã Đại Đồng	71.940	53.900	3.510	50.390	160.427		476		214.327
61	Xã Xuân Lâm	10.490	7.810	940	6.870	134.600		60		142.410
62	Xã Thành Bình Thọ	1.750	1.330	610	720	62.147				63.477
63	Xã Nhân Hòa	14.860	6.713	1.020	5.693	95.239		104		101.952
64	Xã Vĩnh Tường	8.700	5.754	1.290	4.464	99.209		39		104.963
65	Xã Anh Sơn	21.050	12.335	2.050	10.285	127.273		149		139.608
66	Xã Anh Sơn Đông	5.580	3.230	970	2.260	63.047				66.277
67	Xã Yên Xuân	11.340	6.548	1.360	5.188	112.658		74		119.206
68	Xã Tân Kỳ	64.560	42.865	2.680	40.185	119.713		744		162.578
69	Xã Tân Phú	31.060	14.950	1.390	13.560	107.868		476		122.818
70	Xã Tân An	12.500	6.905	370	6.535	87.863		208		94.768
71	Xã Nghĩa Đông	12.450	6.475	1.620	4.855	72.592		149		79.067
72	Xã Giai Xuân	21.280	7.220	230	6.990	62.182		298		69.402
73	Xã Nghĩa Hành	5.880	3.960	480	3.480	86.188		60		90.148
74	Xã Tiên Đồng	5.740	3.240	350	2.890	76.279		60		79.519
75	Xã Nghĩa Đàn	41.315	21.425	1.845	19.580	78.676		595		100.101
76	Xã Nghĩa Thọ	18.300	11.685	900	10.785	86.335		268		98.020
77	Xã Nghĩa Lâm	17.835	8.235	900	7.335	86.878		149		95.113
78	Xã Nghĩa Mai	7.870	5.735	535	5.200	68.387		119		74.122

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm 5% từ nguồn nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)					
A	B	1	2	2.1	2.2	3	4	5	6	7
79	Xã Nghĩa Hưng	16.420	8.025	700	7.325	95.338		208		103.363
80	Xã Nghĩa Khánh	21.280	11.130	1.420	9.710	85.203		298		96.333
81	Xã Nghĩa Lộc	16.350	9.930	350	9.580	81.238		298		91.168
82	Xã Quỳnh Hợp	77.150	20.335	1.500	18.835	116.981		208		137.316
83	Xã Tam Hợp	26.520	11.806	980	10.826	136.794		83		148.600
84	Xã Châu Lộc	16.290	1.046	70	976	53.483		7		54.529
85	Xã Châu Hồng	28.880	1.908	80	1.828	67.873		3		69.781
86	Xã Mường Ham	9.660	1.766	70	1.696	72.787		7		74.553
87	Xã Mường Chông	1.460	1.140	50	1.090	65.683				66.823
88	Xã Minh Hợp	17.230	4.790	210	4.580	89.429		34		94.219
89	Xã Quỳnh Châu	11.680	7.276	1.020	6.256	118.144		41		125.420
90	Xã Châu Tiến	2.510	1.758	140	1.618	83.045		3		84.803
91	Xã Hùng Chân	1.500	1.280	50	1.230	75.619				76.899
92	Xã Châu Bình	5.160	2.140	180	1.960	57.784				59.924
93	Xã Quế Phong	16.610	8.714	1.580	7.134	129.811		44		138.525
94	Xã Tiên Phong	4.600	2.790	490	2.300	91.585		17		94.375
95	Xã Tri Lễ	630	530	90	440	104.041				104.571
96	Xã Mường Quảng	1.410	1.330	90	1.240	98.686				100.016
97	Xã Thông Thụ	930	870	50	820	82.146				83.016
98	Xã Con Cuông	20.240	10.590	1.190	9.400	116.537		102		127.127
99	Xã Môn Sơn	3.330	2.310	140	2.170	116.851				119.161
100	Xã Mậu Thạch	560	360	70	290	84.577				84.937
101	Xã Cam Phục	390	210	50	160	45.684				45.894
102	Xã Châu Khê	1.280	848	130	718	84.148		3		84.996
103	Xã Bình Chuẩn	320	130	50	80	40.344				40.474
104	Xã Tương Dương	6.860	4.974	840	4.134	102.733		10		107.707
105	Xã Tam Quang	11.260	1.278	130	1.148	81.261		3		82.539
106	Xã Tam Thái	900	660	40	620	79.554				80.214
107	Xã Nga My	310	140	30	110	58.414				58.554
108	Xã Yên Hòa	640	390	40	350	65.245				65.635
109	Xã Yên Na	460	260	40	220	63.532				63.792
110	Xã Nhôn Mai	470	310	30	280	79.898				80.208
111	Xã Lượng Minh	250	90	30	60	45.211				45.301
112	Xã Hữu Khuông	250	90	30	60	31.084				31.174
113	Xã Mường Xén	7.470	5.084	1.600	3.484	100.285		10		105.369
114	Xã Hữu Kiệm	1.770	1.040	90	950	87.712				88.752
115	Xã Nậm Cắn	3.730	170	40	130	88.749				88.919
116	Xã Chiêu Lưu	550	340	30	310	69.969				70.309
117	Xã Na Loi	260	90	30	60	62.958				63.048
118	Xã Mường Típ	240	90	30	60	81.626				81.716
119	Xã Na Ngòi	460	290	30	260	106.980				107.270
120	Xã Mỹ Lý	260	110	30	80	66.783				66.893
121	Xã Bắc Lý	210	60	30	30	58.672				58.732

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	10.492.764		10.492.764	
1	Phường Trường Vinh	264.336		264.336	0
2	Phường Thành Vinh	230.317		230.317	
3	Phường Vinh Hưng	118.056		118.056	
4	Phường Vinh Phú	148.439		148.439	
5	Phường Vinh Lộc	155.102		155.102	
6	Phường Cửa Lò	166.906		166.906	
7	Xã Hưng Nguyên	111.361		111.361	
8	Xã Yên Trung	48.685		48.685	
9	Xã Hưng Nguyên Nam	104.102		104.102	
10	Xã Lam Thành	93.996		93.996	
11	Xã Vạn An	98.232		98.232	
12	Xã Nam Đàn	63.261		63.261	
13	Xã Đại Huệ	70.936		70.936	
14	Xã Thiên Nhãn	108.422		108.422	
15	Xã Kim Liên	136.622		136.622	
16	Xã Nghi Lộc	91.884		91.884	
17	Xã Phúc Lộc	69.984		69.984	
18	Xã Đông Lộc	67.800		67.800	
19	Xã Trung Lộc	69.104		69.104	
20	Xã Thần Lĩnh	46.252		46.252	
21	Xã Hải Lộc	41.615		41.615	
22	Xã Văn Kiều	52.976		52.976	
23	Xã An Châu	82.246		82.246	
24	Xã Đức Châu	73.452		73.452	
25	Xã Quảng Châu	82.494		82.494	
26	Xã Hải Châu	85.459		85.459	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
27	Xã Tân Châu	82.377		82.377	
28	Xã Minh Châu	101.804		101.804	
29	Xã Hùng Châu	95.912		95.912	
30	Xã Diên Châu	113.720		113.720	
31	Xã Quỳnh Lưu	150.670		150.670	
32	Xã Quỳnh Văn	77.989		77.989	
33	Xã Quỳnh Anh	118.370		118.370	
34	Xã Quỳnh Tam	58.917		58.917	
35	Xã Quỳnh Phú	128.482		128.482	
36	Xã Quỳnh Sơn	66.183		66.183	
37	Xã Quỳnh Thắng	29.363		29.363	
38	Xã Yên Thành	109.952		109.952	
39	Xã Quan Thành	76.306		76.306	
40	Xã Hợp Minh	106.211		106.211	
41	Xã Vân Tụ	98.110		98.110	
42	Xã Vân Du	56.365		56.365	
43	Xã Quang Đồng	46.759		46.759	
44	Xã Giai Lạc	78.500		78.500	
45	Xã Bình Minh	69.542		69.542	
46	Xã Đông Thành	87.439		87.439	
47	Xã Đô Lương	147.815		147.815	
48	Xã Bạch Ngọc	71.283		71.283	
49	Xã Văn Hiến	89.617		89.617	
50	Xã Bạch Hà	81.353		81.353	
51	Xã Thuần Trung	99.672		99.672	
52	Xã Lương Sơn	60.014		60.014	
53	Xã Cát Ngạn	73.023		73.023	
54	Xã Tam Đồng	59.424		59.424	
55	Xã Hạnh Lâm	26.021		26.021	
56	Xã Sơn Lâm	57.195		57.195	
57	Xã Hoa Quân	77.592		77.592	
58	Xã Kim Bảng	62.253		62.253	
59	Xã Bích Hà	72.643		72.643	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
60	Xã Đại Đồng	154.005		154.005	
61	Xã Xuân Lâm	93.506		93.506	
62	Xã Thành Bình Thọ	27.575		27.575	
63	Xã Nhân Hòa	44.816		44.816	
64	Xã Vĩnh Tường	47.621		47.621	
65	Xã Anh Sơn	72.884		72.884	
66	Xã Anh Sơn Đông	42.072		42.072	
67	Xã Yên Xuân	68.656		68.656	
68	Xã Tân Kỳ	80.194		80.194	
69	Xã Tân Phú	62.791		62.791	
70	Xã Tân An	49.219		49.219	
71	Xã Nghĩa Đồng	44.363		44.363	
72	Xã Giai Xuân	25.494		25.494	
73	Xã Nghĩa Hành	43.019		43.019	
74	Xã Tiên Đồng	36.671		36.671	
75	Xã Nghĩa Đàn	29.505		29.505	
76	Xã Nghĩa Thọ	38.277		38.277	
77	Xã Nghĩa Lâm	33.370		33.370	
78	Xã Nghĩa Mai	33.957		33.957	
79	Xã Nghĩa Hưng	49.752		49.752	
80	Xã Nghĩa Khánh	44.336		44.336	
81	Xã Nghĩa Lộc	35.471		35.471	
82	Xã Quỳnh Hợp	97.449		97.449	
83	Xã Tam Hợp	105.671		105.671	
84	Xã Châu Lộc	29.344		29.344	
85	Xã Châu Hồng	47.145		47.145	
86	Xã Mường Ham	60.620		60.620	
87	Xã Mường Chộng	46.022		46.022	
88	Xã Minh Hợp	66.716		66.716	
89	Xã Quỳnh Châu	78.975		78.975	
90	Xã Châu Tiến	51.154		51.154	
91	Xã Hùng Chân	46.934		46.934	
92	Xã Châu Bình	44.403		44.403	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
93	Xã Quế Phong	63.214		63.214	
94	Xã Tiền Phong	61.580		61.580	
95	Xã Tri Lễ	72.583		72.583	
96	Xã Mường Quàng	58.632		58.632	
97	Xã Thông Thụ	47.669		47.669	
98	Xã Con Cuông	49.698		49.698	
99	Xã Môn Sơn	70.602		70.602	
100	Xã Mậu Thạch	55.215		55.215	
101	Xã Cam Phục	27.854		27.854	
102	Xã Châu Khê	53.240		53.240	
103	Xã Bình Chuẩn	19.380		19.380	
104	Xã Tương Dương	47.889		47.889	
105	Xã Tam Quang	29.481		29.481	
106	Xã Tam Thái	30.948		30.948	
107	Xã Nga My	43.505		43.505	
108	Xã Yên Hòa	37.931		37.931	
109	Xã Yên Na	42.459		42.459	
110	Xã Nhôn Mai	38.348		38.348	
111	Xã Lượng Minh	28.033		28.033	
112	Xã Hữu Khuông	19.723		19.723	
113	Xã Mường Xén	43.761		43.761	
114	Xã Hữu Kiệm	54.022		54.022	
115	Xã Nậm Cắn	44.846		44.846	
116	Xã Chiêu Lưu	51.061		51.061	
117	Xã Na Loi	24.306		24.306	
118	Xã Mường Típ	49.912		49.912	
119	Xã Na Ngòi	54.702		54.702	
120	Xã Mỹ Lý	27.987		27.987	
121	Xã Bắc Lý	28.195		28.195	
122	Xã Keng Đu	27.553		27.553	
123	Xã Huồi Tụ	27.518		27.518	
124	Xã Mường Lống	26.972		26.972	
125	Phường Thái Hòa	49.994		49.994	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
126	Phường Tây Hiếu	39.658		39.658	
127	Xã Đông Hiếu	44.558		44.558	
128	Phường Hoàng Mai	76.970		76.970	
129	Phường Quỳnh Mai	90.664		90.664	
130	Phường Tân Mai	59.808		59.808	
131	Kinh phí phân bổ sau	1.527.389		1.527.389	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Dự kiến Kế hoạch năm 2026				Ghi chú				
					KC	HT	Số Quyết định	Tổng số	TMBT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số		Chia theo nguồn vốn			
									NSTW (vốn trong nước)	NS tỉnh	Vốn nước ngoài		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...			NSTW	NS tỉnh	Vốn nước ngoài	
Tổng số								14.711.725	386.429	7.876.368	4.350.595					7.587.643	3.904.161	3.236.632	446.850		
Số Xây dựng								4.711.540		4.033.332						1.306.569		1.306.569			
1	Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	B	Xã Nam Đàn, Vạn An		2024	2027	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021; 163/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	285.000		285.000						57.000		57.000			
2	Xây dựng tuyến đường kết nối đường ven biển với khu du lịch, du lịch, thể thao Bãi Lữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	B	Xã Hải Lộc		2025	2028	81/NQ-HĐND 18/10/2024; 739/QĐ-UBND 13/3/2025	370.000		370.000						86.222		86.222			
3	Đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn Nghĩa Xuân - Minh Hợp, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	C	Xã Tam Hợp, Minh Hợp		2025	2026	1253/QĐ-UBND 29/4/2025; 2011/QĐ-UBND 30/6/2025	40.000		40.000						15.111		15.111			
4	Đầu tư xây dựng cầu Ká Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	C	Xã Quỳnh Châu		2025	2026	1246/QĐ-UBND 29/4/2025; 2012/QĐ-UBND 30/6/2025	80.000		80.000						41.800		41.800			
5	Đầu tư xây dựng Đường giao thông liên xã từ bản Thào Di, xã Bảo Nam đến bản Mường Láng 1, xã Mường Láng, huyện Kỳ Sơn	B	Xã Mường Láng, Hữu Kiệm		2025	2027	1251/QĐ-UBND 29/4/2025; 2015/QĐ-UBND 30/6/2025	280.000		280.000						133.000		133.000			
6	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500-Km37+00, ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	B	Xã Yên Na, Lương Minh, Tương Dương		2025	2027	1250/QĐ-UBND 29/4/2025; 2016/QĐ-UBND 30/6/2025	275.000		275.000						133.000		133.000			
7	Đầu tư xây dựng cầu Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	B	Xã Anh Sơn, Vĩnh Tường		2025	2027	1249/QĐ-UBND 29/4/2025; 2017/QĐ-UBND 30/6/2025	300.000		300.000						128.250		128.250			
8	Đầu tư xây dựng thay thế các trục trên các tuyến Đường tỉnh thuộc địa bàn các huyện miền Tây Nghệ An	B	Các xã trên địa bàn		2025	2027	1248/QĐ-UBND 29/4/2025; 2013/QĐ-UBND 30/6/2025	271.000		271.000						131.084		131.084			
9	Xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu (đường du lịch biển Quỳnh Nghĩa và đường vào khu Quảng trường và công viên trung tâm huyện)	C	Xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Phú		2024	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023; 3887/QĐ-UBND 27/11/2023; 04/QĐ-UBND 04/01/2024; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	70.000		70.000						42.750		42.750			
10	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối Quốc Lộ 46 với Đại lộ Vinh - Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	B	Phường Vinh Phú	2,5 Km	2022	2026	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4040/QĐ-UBND 29/10/2021; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 345/QĐ-UBND 20/2/2024; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	194.000		64.000						58.900		58.900			
11	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn - Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	B	Xã Bạch Hạc, Văn Hiến		2022	2026	94/QĐ-HĐND 30/10/2015; 78/NQ-HĐND 29/7/2016; 4767/QĐ-UBND 01/10/2016; 1353/QĐ-UBND 12/05/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	80.000		28.344,5						11.400		11.400			
12	Tuyến đường tránh QL 1A đoạn Quỳnh Hậu - Quỳnh Hồng - Quỳnh Diễn- Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	B	Xã Quỳnh Lưu		2022	2026	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4652/QĐ-UBND 01/12/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	200.000		28.559						23.750		23.750			

13	Cầu Thanh Nam qua sông Lạn, huyện Con Cuông	B	Xã Con Cuông		2020	2026	13/NQ-HĐND 14/5/2020 2538/QĐ-UBND 30/7/2020; 4778/QĐ-UBND 25/12/2020; 1352/QĐ-UBND 12/5/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	166.000		36.800									1.710		1.710		
14	Đường giao thông liên xã Nghĩa Đức đi Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Dân	C	Xã Nghĩa Khánh		2022	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4609/QĐ-UBND 30/11/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	50.000		50.000									8.550		8.550		
15	Xây dựng các cầu trọng yếu và các tuyến đường hai đầu cầu trên địa bàn huyện Quế Phong (Cầu Na Pháy - Đồn Chấm, xã Mường Nọc, Cầu vượt lù bản Cầm, xã Cầm Muôn, Cầu Long Thắng và đường vào khu tái định cư (các điểm dân cư bản Xằng - bản Quạ), xã Hạnh Dịch)	C	Xã Quế Phong, Túc Phong		2023	2026	3297/QĐ-UBND 09/9/2021; 4041/QĐ-UBND 29/10/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	43.500		43.000									3.115		3.115		
16	Đường giao thông liên huyện từ Bản Chơng - Bản Bồn, xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	C	Xã Mường Chơng, Giai Xuân		2022	2026	4653/QĐ-UBND 01/12/2021; 2692/QĐ-UBND 07/9/2022; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	70.000		70.000									4.750		4.750		
17	Đường giao thông liên xã Châu Đình - Bản Khùa xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp	C	Xã Quỳ Hợp, Mường Chơng		2023	2026	3493/QĐ-UBND 27/9/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	36.334		36.334									6.017		6.017		
18	Cầu Mỏ Vinh bắc qua sông Rô, huyện Thanh Chương	B	Xã Kim Bàng, Hoa Quân		2024	2026	46/NQ-HĐND 11/9/2023; 4517/QĐ-UBND 30/12/2023; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	80.000		80.000									19.000		19.000		
19	Xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Thanh Chương (tuyến đường nối từ đường mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng nguyên liệu trồng chè, cam thuộc xóm Thịnh Công - xã nghiệp chè Hạnh Lâm xã Thanh Đức; Tuyến nối QL46C đi xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiến)	C	Xã Tam Đông, Hạnh Lâm		2022	2026	3073/QĐ-UBND 20/8/2021; 4339/QĐ-UBND 15/11/2021; 4666/QĐ-UBND 02/12/2021; 3130 12/10/2022; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	49.900		49.900									14.155		14.155		
20	Đường giao thông nối QL 46 đi xã Ngọc Sơn với xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn và QL15	B	Xã Xuân Lâm, Nam Đàn		2022	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4038/QĐ-UBND 29/10/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2363/QĐ-UBND 11/8/2022; 34/NQ-HĐND 07/6/2024; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	153.000		153.000									12.350		12.350		
21	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trảng - Minh nối QL.15A từ đến Quà Sơn đến QL.7A tại vị trí dân Đức Hoàng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	B	Xã Lương Sơn, Đô Lương		2022	2027	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4681/QĐ-UBND 02/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2580/QĐ-UBND 26/8/2022; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	120.000		112.396,7									19.000		19.000		
22	Nâng cấp đường giao thông vùng nguyên liệu cho dự án chế biến gỗ tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	B	Xã Giai Lạc, Bình Minh, Quỳnh Tam		2023	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 3247/QĐ-UBND 20/10/2022; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	110.000		110.000									16.150		16.150		
23	Cầu Quỳnh Nghĩa tại Km6+00 trên tuyến đường tỉnh 537B, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	B	Xã Quỳnh Phú, Quỳnh Anh		2022	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4651/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2383/QĐ-UBND 13/8/2022; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	205.000		198.772,8									13.085		13.085		
24	Đường Nguyễn Sĩ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2)	B	Phường Trường Vinh		2023	2026	22/NQ-HĐND 2/10/2021 (PL2); 1659/QĐ-UBND 21/5/2023; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	413.092		301.092									112.480		112.480		
25	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông và công trình trên tuyến trên địa bàn huyện Tân Kỳ (huyện Lát - Làng Rào, Hương Sơn - Phú Sơn, Đông Lưu - Thuận Môn)	B	Xã Tân Kỳ, Tân An, Nghĩa Hành, Tiến Đông		2024	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4778/QĐ-UBND 11/9/2023; 4209/QĐ-UBND 18/12/2023; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	108.500		108.500									65.075		65.075		

26	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (đoạn từ đường Đường Thái Thân đến đường Hồ Hữu Nhàn), thành phố Vinh	B	Phường Thành Vinh		2021	2026	22/NQ-HĐND 2/10/2021 (PL.3), 09/NQ-HĐND 16/7/2024 (PL.6), 5646/QĐ-UBND 30/11/2022; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	161.345		100.945								66.500		66.500		
27	Xây dựng tuyến mương tiêu thoát nước dọc đường VILLA Nín, Trường Thi, thành phố Vinh	B	Phường Trường Vinh, Vinh Phú	5 Km	2022	2026	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4614/QĐ-UBND 30/11/2021; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	119.869		119.869								6.365		6.365		
28	Tuyến đường tránh QL48 đoạn qua trung tâm đô thị Thái Hòa (giai đoạn 1)	B	Phường Thái Hòa, Tây Hiếu, xã Đông Hiếu		2024	2027	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023; 2865/QĐ-UBND 13/9/2023; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	380.000		370.819								76.000		76.000		
29	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh							1.992.347	53.076	1.020.002	708.978							595.041	31.422	311.538	252.081	
30	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	C	Tỉnh Nghệ An	NHM	2015	2026	6331/QĐ-TTg 30/12/2015; 5367/QĐ-UBND 25/12/2019; 837/QĐ-TTg 06/7/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021; 67/NQ-HĐND 29/8/2024; 2938/QĐ-UBND 15/9/2025	59.448		10.003	49.445							43.960		3.470	40.490	
31	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	B	Tỉnh Nghệ An	NHM	2020	2026	1085/QĐ-TTg 23/8/2019; 3097/QĐ-UBND 15/9/2020; 91/NQ-HĐND 18/10/2024; 4371/QĐ-UBND 30/12/2025	826.949		167.416	659.533							261.612		50.021	211.591	
32	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Tương Dương 1	C	Xã Tương Dương	Nhà nội trú cao 4 tầng; Nhà ăn cao 1 tầng; Hạ tầng kỹ thuật, trung thiết bị kèm theo; Cải tạo nhà kỹ túc xá 2 tầng	2025	2026	1238/QĐ-UBND 29/4/2025; 2455/QĐ-UBND 31/7/2025	52.200		52.200								27.740		27.740		
33	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Quỳnh Châu	C	Xã Quỳnh Châu	Nhà học bộ môn cao 4 tầng (08 phòng học); nhà lớp học E cao 3 tầng (09 phòng học); Nhà nội trú số 1 cao 3 tầng; nhà nội trú số 2 cao 3 tầng; nhà bếp cao 1 tầng; nhà ăn cao 1 tầng	2025	2026	1242/QĐ-UBND 29/4/2025; 2456/QĐ-UBND 31/7/2025	87.078		87.078								47.809		47.809		
34	Xây dựng mới nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	C	Xã Tân Kỳ	Xây mới nhà học A cao 3 tầng (15 phòng học và phòng chức năng)	2025	2026	1239/QĐ-UBND 29/4/2025; 2253/QĐ-UBND 17/7/2025	28.768		28.768								14.980		14.980		
35	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Cát Ngạn, huyện Thanh Chương	C	Xã Tam Đồng	Xây mới nhà học 3 tầng; Xây mới nhà đa năng	2025	2026	1241/QĐ-UBND 29/4/2025; 2255/QĐ-UBND 17/7/2025	30.267		30.267								16.404		16.404		
36	Cải tạo, xây dựng mới nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đặng Thúc Hứa, huyện Thanh Chương	C	Xã Kim Bảng	Nhà học số 2 cao 4 tầng (16 phòng học); cải tạo Nhà học cao 3 tầng	2025	2026	1240/QĐ-UBND 29/4/2025; 2252/QĐ-UBND 17/7/2025	36.630		36.630								19.598		19.598		
37	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Quỳnh Hợp 3, huyện Quỳnh Hợp	C	Xã Quỳnh Hợp	Xây mới nhà học và các phòng chức năng cao 3 tầng (14 phòng học và phòng chức năng); Xây mới nhà đa năng cao 1 tầng	2025	2026	1237/QĐ-UBND 29/4/2025; 2254/QĐ-UBND 17/7/2025	34.420		34.420								18.449		18.449		

[illegible]

[illegible]

